

Đơn vị: Sở Y tế
Chương: 423

Biểu số 1 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 2471/QĐ-SYT ngày 29/12/2025 của Sở Y tế Lạng Sơn)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/đơn vị dự toán ngân sách cấp trên)

ĐV tính: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Bệnh viện phổi	Bệnh viện Y học cổ truyền	Bệnh viện Phục hồi chức năng	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	Trung tâm Giám định y khoa	Trung tâm Pháp Y	TT Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, TP	Văn phòng Sở Y tế	Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp	TT Kiểm dịch y tế quốc tế	TTYT Khu vực Bắc Sơn	TTYT Khu vực Bình Gia	TTYT Khu vực Văn Quan	TTYT Khu vực Tràng Định	TTYT Khu vực Văn Lãng	TTYT Khu vực Hữu Lũng	TTYT Khu vực Chi Lãng	TTYT Khu vực Đình Lập	TTYT Khu vực Lộc Bình	TTYT Khu vực Cao Lặc
1	2	3	4=5+...+17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí																							
I	Số thu phí, lệ phí	900	900	0	0	0	0	0	600	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm	280	280									280												
2	Phí trong lĩnh vực An toàn vệ sinh thực	20	20									20												
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	600	600						600															
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	570	570	0	0	0	0	0	570	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	570	570						570															
2	Chi quản lý hành chính		0									0												
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	330	330	0	0	0	0	0	30	0	0	300	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm	280	280									280												
2	Phí trong lĩnh vực An toàn vệ sinh thực	20	20									20												
3	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	30	30						30															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	476.623	476.623	2.040	10.316	9.421	5.278	35.510	4.065	3.672	8.384	187.626	15.076	0	14.869	18.580	25.605	20.788	18.217	12.800	15.242	13.634	24.543	30.957
1	Nguồn ngân sách trong nước	476.623	476.623	2.040	10.316	9.421	5.278	35.510	4.065	3.672	8.384	187.626	15.076	0	14.869	18.580	25.605	20.788	18.217	12.800	15.242	13.634	24.543	30.957
1	Chi quản lý hành chính	17.102	17.102	0	0	0	0	0	0	0	0	17.102	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	13.436	13.436									13.436							0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.666	3.666									3.666												
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	3.543	3.543	840	444	48	126	0	0	0	0	0	0	0	160	161	129	287	233	0	333	187	284	311
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		0																					
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		0																					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.543	3.543	840	444	48	126								160	161	129	287	233		333	187	284	311
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																							
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	437.992	437.992	1.200	9.782	9.283	5.152	35.473	4.065	3.672	8.354	167.861	0	0	14.709	18.419	25.476	20.501	17.984	12.800	14.909	13.447	24.259	30.646
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0																					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	437.992	437.992	1.200	9.782	9.283	5.152	35.473	4.065	3.672	8.354	167.861			14.709	18.419	25.476	20.501	17.984	12.800	14.909	13.447	24.259	30.646
5	Chi bảo đảm xã hội	17.739	17.739	0	0	0	0	0	0	0	0	2.663	15.076	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.739	17.739									2.663	15.076											
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		0																					
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	247	247	0	90	90	0	37	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0																					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	247	247		90	90		37			30													
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin																							
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																							
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn																							
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																							
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao																							
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên																							
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên																							
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Chi quản lý hành chính																							
1.1	Dự án A																							

[illegible]

[illegible]